

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
45x1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2
- THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B 01 – DN
Mẫu số: B 02 – DN
Mẫu số: B 03 – DN
Mẫu số: B 09 – DN

Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP SaĐéc - Đồng Tháp

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2017

ĐVT: Đồng

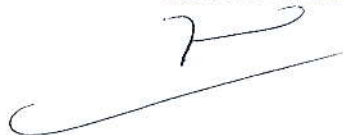
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ 4 NĂM NAY	QUÍ 4 NĂM TRƯỚC	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	129,090,748,513	127,080,138,342	466,100,821,429	454,143,513,247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3,148,646,352	1,587,666,381	12,005,619,123	5,661,374,802
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	125,942,102,161	125,492,471,961	454,095,202,306	448,482,138,445
4. Giá vốn hàng bán	11	98,996,854,875	98,165,127,921	347,703,138,536	335,000,131,127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	26,945,247,286	27,327,344,040	106,392,063,770	113,482,007,318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,035,038,441	1,510,571,267	2,828,888,376	3,153,696,568
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi		638,350,619	844,163,620	2,074,831,001	1,702,966,020
+ Chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ		396,687,822	666,407,647	754,057,375	1,450,730,548
7. Chi phí tài chính	22	338,622,799	1,815,362,897	1,787,378,527	3,441,765,417
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23	293,065,885	470,903,569	1,324,757,035	1,828,291,333
+ Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ		45,556,914	1,344,459,328	462,621,492	1,613,474,084
8. Chi phí bán hàng	25	8,837,862,050	8,925,430,684	33,967,472,779	33,351,108,461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,003,435,570	5,670,660,581	20,467,362,889	17,765,650,690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	12,800,365,308	12,426,461,145	52,998,737,951	62,077,179,318
11. Thu nhập khác	31	153,831,044	258,470,203	1,080,316,526	729,636,465
12. Chi phí khác	32	1,065,397	(56,706,919)	1,159,476,157	657,430,049
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	152,765,647	315,177,122	(79,159,631)	72,206,416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	12,953,130,955	12,741,638,267	52,919,578,320	62,149,385,734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,590,626,191	2,509,798,660	10,708,001,774	16,682,545,734
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	10,362,504,764	10,231,839,607	42,211,576,546	45,466,840,000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	765	984	3,189	4,481

Người lập biểu



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN THIỆU

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV/2017**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173,896,258,394	148,315,792,957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,860,554,275	10,937,512,501
1. Tiền	111		18,160,554,275	10,937,512,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,700,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,700,000,000	22,900,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,700,000,000	22,900,000,000
III. Các khoản phải thu	130		65,011,208,945	48,348,774,330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,928,595,307	39,539,120,818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,581,010,953	3,499,090,726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		933,477,985	4,742,438,086
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(171,550,722)	(171,550,722)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		739,675,422	739,675,422
IV. Hàng tồn kho	140		61,890,980,964	65,204,453,978
1. Hàng tồn kho	141		61,890,980,964	65,204,453,978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,433,514,210	925,052,148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,323,320,748	814,858,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110,193,462	110,193,462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93,263,449,041	95,697,294,830
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81,970,334,946	85,835,512,027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	81,657,334,945	85,512,137,027
- Nguyên giá	222		168,829,911,944	167,724,951,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87,172,576,999)	(82,212,814,917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	313,000,001	323,375,000
- Nguyên giá	228		354,500,000	354,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41,499,999)	(31,125,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	10,100,389,609	8,805,353,030
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,100,389,609	8,805,353,030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,192,724,486	1,056,429,773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,192,724,486	1,056,429,773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		267,159,707,435	244,013,087,787

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		90,261,875,183	70,560,861,031
I. Nợ ngắn hạn	310		90,261,875,183	70,560,861,031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	15,139,120,162	13,621,963,631
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,009,829,085	1,137,839,670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,722,013,441	2,775,092,776
4. Phải trả người lao động	314		6,833,108,083	3,008,182,294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,696,142,444	1,828,694,104
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49,623,641,990	43,948,068,578
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,238,019,978	4,241,019,978
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176,897,832,252	173,452,226,756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	176,897,832,252	173,452,226,756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,797,230,000	130,797,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,797,230,000	130,797,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,329,482,268	22,329,482,268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,680,130,939	1,680,130,939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,090,989,045	18,645,383,549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,090,989,045	18,645,383,549
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		267,159,707,435	244,013,087,787

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỀU

PHẠM THANH BÌNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÍ 4 NĂM 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		120,332,038,898	122,202,330,738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84,165,063,657)	(90,188,922,216)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,987,399,888)	(13,103,285,569)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(258,889,885)	(436,439,569)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,644,795,471)	(5,311,983,039)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,299,301,875	2,207,437,398
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,377,217,601)	(2,804,985,261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,197,974,271	12,564,152,482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(590,909,373)	(1,596,045,848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,200,000,000)	(35,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,700,000,000	34,116,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		288,996,896	498,198,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,801,912,477)	(2,481,847,828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,282,599,866	36,676,032,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34,596,735,895)	(47,255,044,974)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51,900,000)	(27,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,366,036,029)	(10,606,812,074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,030,025,765	(524,507,420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,937,512,501	9,946,235,931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		193,016,009	306,764,299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	18,160,554,275	9,728,492,810

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 776 nhân viên đang làm việc.

II. QUÝ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Quý tài chính

Quý tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn sửa đổi thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài

chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 quý 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

•

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong quý bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.665 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.735 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.735 VNĐ/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Tiền mặt	271.686.424	336.507.073
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.888.867.851	10.601.005.428
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.700.000.000	
Cộng	21.860.554.275	10.937.512.501

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.	22.700.000.000	22.900.000.000
---	----------------	----------------

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	48.928.595.307	39.539.120.818
Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	5.655.535.158	3.798.261.151
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.635.320.176	3.509.749.356
J.K Food UK LTD	2.359.698.480	885.835.752
Quinworth Resources	1.229.640.619	2.140.682.909
FLYING TRADE LTD.,	3.333.697.391	3.416.674.500
HOOHING LIMITED	2.262.084.858	1.142.269.056
Các khách hàng khác	30.452.618.625	24,645,648,094
Cộng (*)	48.928.595.307	39.539.120.818

(*) Giá trị của khoản Nợ phải thu luân chuyển cuối quý được dùng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.15.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	14.581.010.953	3.499.090.725
DNTN Phúc Thắng	0	
DNTN Diệp Minh Nhứt	13.027.850.000	1.024.650.000
Các nhà cung cấp khác	1.553.160.953	2.474.440.725
Cộng	14.581.010.953	3.499.090.725

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	933.477.985	-	4.742.438.086	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	349.357.223	-	468.195.556	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	189.566.620	-	177.511.860	-
- Thuế GTGT để nghị hoàn	0	-	3.605.637.778	-
- Tạm ứng	157.000.000	-	263.134.000	-
- Các khoản phải thu khác	237.554.142	-	227.958.892	-
Cộng	933.477.985	-	4.742.438.086	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.938.444.107	-	41.358.739.052	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.536.031.564	-	13.430.769.961	-
Thành phẩm	6.666.295.768	-	6.911.953.548	-
Hàng gửi đi bán	1.750.209.526	-	3.502.991.418	-
Cộng (*)	61.890.980.964	-	65.204.453.978	-

(*) Giá trị của Hàng tồn kho cuối quý được dùng để thế chấp cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh V.15.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	62.528.778.703	100.709.274.018	4.285.649.223	201.250.000	167.724.951.944
Tăng trong quý		1.136.000.000			1.136.000.000
Tăng do XDCB hoàn thành					
Tăng do mua mới		1.136.000.000			1.136.000.000
Thanh lý, nhượng bán			(31.040.000)		(31.040.000)
Số cuối quý	62.528.778.703	101.845.274.018	4.254.609.223	201.250.000	168.829.911.944
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.817.917.362	48.083.774.394	1.697.326.520	58.316.669	81.657.334.945
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	29.412.904.423	50.201.970.786	2.461.781.377	136.158.331	82.212.814.945
Khấu hao trong quý	1.297.956.918	3.559.528.838	126.541.326	6.775.000	4.990.802.082
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31.040.000)	-	(31.040.000)
Số cuối quý	30.710.861.341	53.761.499.624	2.557.282.703	142.933.331	87.172.576.999
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	33.115.874.280	50.507.303.232	1.823.867.846	65.091.669	85.512.137.027
Số cuối quý	31.817.917.362	48.083.774.394	1.697.326.520	58.316.669	81.657.334.945

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 81.657.334.945 đồng đã được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.15).

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phản mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong quý	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-
Số cuối quý	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý	-	31.125.000	31.125.000
Khấu hao trong quý	-	10.374.999	10.374.999
Giảm trong quý	-	-	-
Số cuối quý	-	41.499.999	41.499.999
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	230.000.000	93.375.000	323.375.000
Số cuối quý	230.000.000	83.000.001	313.000.001

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (thửa đất số 923, diện tích 33.412m²).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu quý	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	7.604.498.574	927.295.019	0	8,531,793,591
- Thiết bị sản xuất nui	536,700,500			536,700,500
- Các công trình khác	576,033,309			576,033,309
- Quyền sử dụng đất	6,491,764,767	1		6,491,764,768
- Máy trang nem mới		927,295,018		927,295,018
Xây dựng cơ bản dở dang	1.200.854.456	367.741.560		1,568,596,016
- Các công trình khác	1.200.854.456	367.741.560		1,568,596,016
Cộng	8.805.353.030	1.295.036.579	0	10,100,389,609

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các khách hàng khác	15.139.120.162	13.621.963.631
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	2.243.074.124	2.692.201.738
- Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu	689.293.066	910.145.209
- Công ty TNHH Ngân Khoa	623.700.000	577.500.000
- Công ty TNHH TM SX Bao bì Mai Thư	297.343.090	365.608.222
- CTY TNHH XNK TM Công nghệ DV Hùng Duy	1.074.150.000	1.038.675.000
- Các đối tượng khác	10.211.559.882	8.037.833.462
Cộng	15.139.120.162	13.621.963.631

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	3.009.829.085	1.137.839.670
- Công ty TNHH Goeun		
- Công ty TNHH Tung Shun Pte	454.167.000	
- STAR ANISE FOODS	639.201.524	
- Các đối tượng khác	1.916.460.561	1.137.839.670
Cộng	3.009.829.085	1.137.839.670

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT		110.193.462	68.448.240	(68.448.240)	-	110.193.462
- Thuế nhập khẩu			56.246.400	(56.246.400)	-	-
- Thuế TNDN	2.728.505.659		2.590.626.191	(2.644.795.471)	2.674.336.379	-
- Thuế TNCN	46.587.117		159.573.788	(158.483.843)	47.677.062	-
- Thuế tài nguyên			1.116.000	(1.116.000)	-	-
- Thuế đất			127.272.004	(127.272.004)	-	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác			42.360.035	(42.360.035)	-	-
Cộng	2.775.092.776	110.193.462	3.045.642.658	(3.098.721.993)	2.722.013.441	110.193.462

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.953.130.955	12.741.638.267
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	12.953.130.955	12.741.638.267
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.590.626.191	2.548.327.653
Thuế TNDN truy thu của các quý trước		
Thuế TNDN phải nộp trong quý	2.590.626.191	2.548.327.653

13. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.696.142.444	1.828.694.104
- Kinh phí công đoàn	842.219.477	843.332.337
- Cổ tức đợt 2 năm 2017	6.539.861.500	
- Tài sản thừa chờ giải quyết 2017	667.943.752	667.943.752
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	646.117.715	317.418.015
Cộng	8.696.142.444	1.828.694.104

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	75.259.267.966	75.259.267.966	43.948.068.578	43.948.068.578
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc ⁽¹⁾ (USD)	24.304.487.990	24.304.487.990	26.308.244.763	26.308.244.763
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – CN Cần Thơ (USD) ⁽²⁾			4.392.333.000	4.392.333.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp.HCM ⁽³⁾				
- Vay ngân hàng VIETINBANK – CN4 TP.HCM (USD) ⁽⁴⁾	24.926.654.000	24.926.654.000	12.952.990.815	12.952.990.815
- Vay nhân viên công ty (VND) ⁽⁵⁾	392.500.000	392.500.000	294.500.000	294.500.000
Cộng	49.623.641.990	49.623.641.990	43.948.068.578	43.948.068.578

⁽¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp theo Hợp đồng vay số 23/2017/NHNT.ĐT ngày 13/02/2017, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

Giấy nhận nợ		Số tiền	Thời gian vay	Lãi suất
Số	Ngày			
09	05/10/17	149.964 USD	4 tháng	2.4%/Năm
10	18/10/17	150.687 USD	4 tháng	2.4%/Năm
11	09/11/17	134.087 USD	4 tháng	2.4%/Năm
12	23/11/17	149.171 USD	4 tháng	2.4%/Năm
13	24/11/17	135.061 USD	4 tháng	2.4%/Năm
14	30/11/17	146.567 USD	4 tháng	2.4%/Năm
15	29/12/17	203.497 USD	6 tháng	3.0%/Năm

⁽²⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số CN 151995 ngày 12/08/2015. Hạn mức 2.100.000 USD. Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo bao gồm các khoản phải thu trị giá 1.000.000 USD và hàng hóa tồn kho trị giá 1.000.000 USD theo hợp đồng thế chấp số CNO 130065/MR.

⁽³⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM theo Hợp đồng vay Số STVN915-15 ngày 10/08/2015, hạn mức 1.500.000 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng đợt nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trị giá 750.000 USD.

⁽⁴⁾ Là khoản vay của Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 4 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT908-BICHCHI ngày 22/08/2017. Hạn mức 3.500.000 USD. Mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ.

Giấy nhận nợ

Số	Ngày	Số tiền	Thời gian vay	Lãi suất
02	31/08/17	189.775 USD	4 tháng	2.1%/Năm
03	14/09/17	209.540 USD	4 tháng	2.1%/Năm
04	22/10/17	136.313 USD	4 tháng	2.1%/Năm
05	03/11/17	186.687 USD	4 tháng	2.1%/Năm
06	15/11/17	199.012 USD	4 tháng	2.2%/Năm
07	21/12/17	175.073 USD	4 tháng	2.5%/Năm

⁽⁵⁾ Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu quý	Tăng quỹ trong quý 4 năm 2017	Chi quỹ trong quý 4 năm 2017	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	2.958.817.713		(3.000.000)	2.955.817.713
Quỹ phúc lợi	1.282.202.265			1.282.202.265
Cộng	4.241.019.978		(3.000.000)	4.238.019.978

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	100.613.540.000	2.145.287.921	1.708.130.939	15.375.398.347	119.842.357.207
2. Tăng trong năm trước				45.466.840.000	45.466.840.000
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	45.466.840.000	45.466.840.000
3. Giảm trong năm trước					
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.139.354.000)	(10.139.354.000)
- Giảm khác	-	-	(28.000.000)	(300.000.000)	(328.000.000)
4. Số dư cuối năm trước, đầu quý nay	100.613.540.000	2.145.287.921	1.680.130.939	50.402.884.347	154.841.843.207
5. Tăng trong năm 2017	30.183.690.000	20.184.194.347	-	(8.156.307.801)	42.211.576.546
- Tăng vốn trong năm 2017	30,183,690,000			(30,183,690,000)	0
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm trước		20.184.194.347		(20.184.194.347)	0
- Tăng từ kết quả hoạt động				42.211.576.546	42.211.576.546

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
kinh doanh trong năm 2017					
6. Giảm trong năm 2017				20,155,587,501	20,155,587,501
- Chi cổ tức năm 2017				19,620,587,500	19,620,587,500
- Thù lao HĐQT & BKS				200,000,000	200,000,000
- Trích quỹ từ thiện xã hội 2017				300,000,000	300,000,000
- Giảm khác				35,000,001	35,000,001
7. Số dư cuối quý	130.797.230.000	22.329.482.268	1.680.130.939	22,090,989,045	176,897,832,252

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối quý	Tỷ lệ (%)	Số đầu quý
- Phạm Thanh Bình	14	18.577.930.000	14	14.290.720.000
- Bùi Văn Sáu	10	13.090.160.000	10	10.069.360.000
- Trần Văn Nghị	7	9.178.670.000	7	7.060.520.000
- Trang Sĩ Đức	7	9.166.890.000	7	7.031.460.000
- Vũ Văn Hải	6	7.800.000.000		
- Trần Thị Nhựt	6	7.734.420.000	6	5.919.560.000
- Cty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	7	8.950.000.000		
- Nguyễn Ngọc Tiêu	5	6.385.260.000	5	4.911.740.000
- Các cổ đông khác	38	49.913.900.000	51	51.330.180.000
Cộng	100	130.797.230.000	100	100.613.540.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	130.797.230.000
Vốn điều lệ đã góp:	130.797.230.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.613.540.000	100.613.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30,183,690,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	130.797.230.000	100.613.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(13.079.723.000)	(23.895.715.750)
- Cổ tức, lợi nhuận sẽ chia 2017	(6.539.861.500)	

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	13.079.723	10.061.354
- Cổ phiếu phổ thông	13.079.723	10.061.354

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.079.723	10.061.354
- Cổ phiếu phổ thông	13.079.723	10.061.354
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/Cp	10.000/Cp

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

17f. Phân phối lợi nhuận

- Trong kỳ Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07-NQ/HĐCĐ ngày 16/04/2017 như sau:

• Thù lao Ban kiểm soát, HĐQT	:	200.000.000
• Trích lập quỹ từ thiện xã hội	:	300.000.000
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho các cổ đông	:	13.079.723.000
• Cổ tức đợt 2 năm 2017 sẽ chi cho cổ đông	:	6.539.861.500
Cộng		20.119.584.500

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối quý	Số đầu quý
Dollar Mỹ (USD)	572.675,10	260.641,57

b. Nợ khó đòi đã xử lý**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	128.713.454.197	126.723.618.293
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.294.316	356.520.049
Cộng	129.090.748.513	127.080.138.342

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chiết khấu thương mại	1.932.420.944	1.498.215.530
- Hàng bán bị trả lại	1.216.225.408	89.450.851
Cộng	3.148.646.352	1.587.666.381

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm	98.945.185.761	98.082.787.379
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.669.114	82.340.542
Cộng	98.996.854.875	98.165.127.921

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	638.350.619	844.163.620
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	396.687.822	666.407.647
Cộng	1.035.038.441	1.510.571.267

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	293.065.885	470.903.569
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	45.556.914	1.344.459.328
Cộng	338.622.799	1.815.362.897

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	624.146.074	632.746.753
- Chi phí mua ngoài	7.122.253.143	7.257.960.269
- Chi phí bằng tiền khác	1.091.462.833	1.034.723.662
Cộng	8.837.862.050	8.925.430.684

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	3.348.196.123	3.179.220.286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.068.721.345	1.013.420.785
- Chi phí bằng tiền khác	1.586.518.102	1.478.019.510
Cộng	6.003.435.570	5.670.660.581

8. Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Tiền thu từ cước tàu xuất hàng	79.383.000	166.932.928
- Trục in	45.314.640	137.423.675
- Thu khác	29.133.404	(45.886.400)
Cộng	153.831.044	258.470.203

9. Chi phí khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chênh lệch từ thanh lý TSCĐ		(59.090.909)
- Chi phí khác	1.065.397	2.383.990
Cộng	1.065.397	(56.706.919)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.362.504.764	10.231.839.607
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(54.000.000)	(30.000.000)
- Trích quỹ từ thiện	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.008.504.764	9.901.839.607
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý (Cp)	13.079.723	10.061.354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	765	984

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.362.504.764	10.231.839.607
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Trích thù lao HĐQT và BKS	(54.000.000)	(30.000.000)
- Trích quỹ từ thiện	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.008.504.764	9.901.839.607
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	13.079.723	10.061.354
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	765	984

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý	13.079.723	10.061.354
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
- Các quyền chọn đã được mua	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	13.079.723	10.061.354

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.628.197.328	57.270.721.541
- Chi phí nhân công	10.318.585.956	15.216.102.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.926.496.880	3.410.654.626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.346.497.866	26.816.045.935
- Chi phí khác	1.217.265.800	1.457.154.364
Cộng	95.437.043.830	103.433.629.027

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt()*

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tiền lương	843,614,000	801,585,000
Tiền thưởng	0	300,000
Thù lao	106,500,000	106,500,000
Cổ tức nhận trong quý	0	4,832,178,000
Cộng	950,114,000	5,740,563,000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong quý chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, phở, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Quý 4 năm 2017			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.438.181.502	77.512.089.259	125.942.102.161
Giá vốn hàng bán	41.970.788.956	57.026.065.919	98.996.854.875
Lợi nhuận gộp	6.467.392.546	20.477.854.740	26.945.247.286
Quý 4 năm 2016			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.646.484.212	77.845.987.749	125.492.471.961
Giá vốn hàng bán	38.571.821.497	59.593.306.424	98.165.127.921
Lợi nhuận gộp	9.074.662.715	18.252.681.325	27.327.344.040

5. Tài sản đảm bảo

- Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 81.657.334.945 đồng (Xem T.Minh V.7)

- Các khoản phải thu thương mại trị giá 1.297.946,02 USD (Xem T.Minh V.3)

- Hàng tồn kho luân chuyển (Xem T.Minh V.6).

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH